

# THỰC TRẠNG CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

● NGUYỄN THANH TÙNG

## TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu khảo sát thực trạng công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam của các doanh nghiệp niêm yết. Từ kết quả nghiên cứu, đã xác định nhóm thông tin nào các doanh nghiệp đã công bố tốt, nhóm thông tin nào còn cần phải cải thiện. Bài nghiên cứu cũng giúp ích cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm, ước lượng mức độ công bố thông tin nói chung của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

**Từ khóa:** công bố thông tin, thị trường chứng khoán, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên.

## 1. Đặt vấn đề

Các quy định pháp lý tại Việt Nam hiện nay về trách nhiệm công bố thông tin của các doanh nghiệp nói chung gồm: theo Luật doanh nghiệp (2020), công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần cần “công bố thông tin định kỳ” và “công bố thông tin bất thường”. Các thông tin định kỳ bao gồm: “Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính (BCTC) hằng năm”, “Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm”, “Báo cáo về thực trạng quản trị, cơ cấu tổ chức công ty” (điều 109).

Doanh nghiệp phải công bố thông tin bất thường khi: “Tài khoản của công ty bị phong tỏa hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa”, “bị thu hồi” hoặc “sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”, “Thay đổi thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính kế toán, Trưởng Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên”, có “quyết định của Tòa án đối với người quản lý doanh nghiệp”; “kết luận

của cơ quan thanh tra hoặc của cơ quan quản lý thuế về việc vi phạm pháp luật của doanh nghiệp”; “bị từ chối kiểm toán BCTC”, “quyết định thành lập, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện; quyết định đầu tư, giảm vốn hoặc thoái vốn đầu tư tại các công ty khác” (điều 110). Bên cạnh đó Luật Doanh nghiệp quy định, “Công ty đại chúng thực hiện công bố, công khai thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán”.

Về trách nhiệm công bố thông tin của công ty đại chúng: theo Luật Chứng khoán (2019) “nguyên tắc công bố thông tin của công ty đại chúng” là: “Công bố thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác và minh bạch hoạt động của công ty; bảo đảm cổ đông được tiếp cận thông tin công bằng” (Điều 40): Công bố thông tin định kỳ, Công bố thông tin bất thường, Công bố thông tin về các giao dịch: “mua lại cổ phiếu”.

Theo điểm c khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC: 4. “Khi công bố thông tin các BCTC nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, tổ chức niêm yết cổ

phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau”: “c) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên”.

Từ các quy định của pháp luật về công bố thông tin doanh nghiệp nói chung và trên thị trường chứng khoán nói riêng, tác giả đi khảo sát các nội dung thực trạng công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.:

## 2. Thực trạng công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam

### 2.1. Thực trạng thống kê công bố thông tin định kỳ và thông tin khác của doanh nghiệp niêm yết

Sự vượt trội về số lượng các vụ vi phạm công bố thông tin trên sàn HOSE theo biểu đồ trên cho thấy, thời gian ra quyết định vi phạm công bố thông tin của sàn HOSE với các công ty niêm yết thường rơi vào quý 2 hàng năm, thời điểm các công ty bị bắt buộc phải cung cấp BCTC và các báo cáo định kỳ của năm tài khóa trước đó trong thời gian 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài khóa.

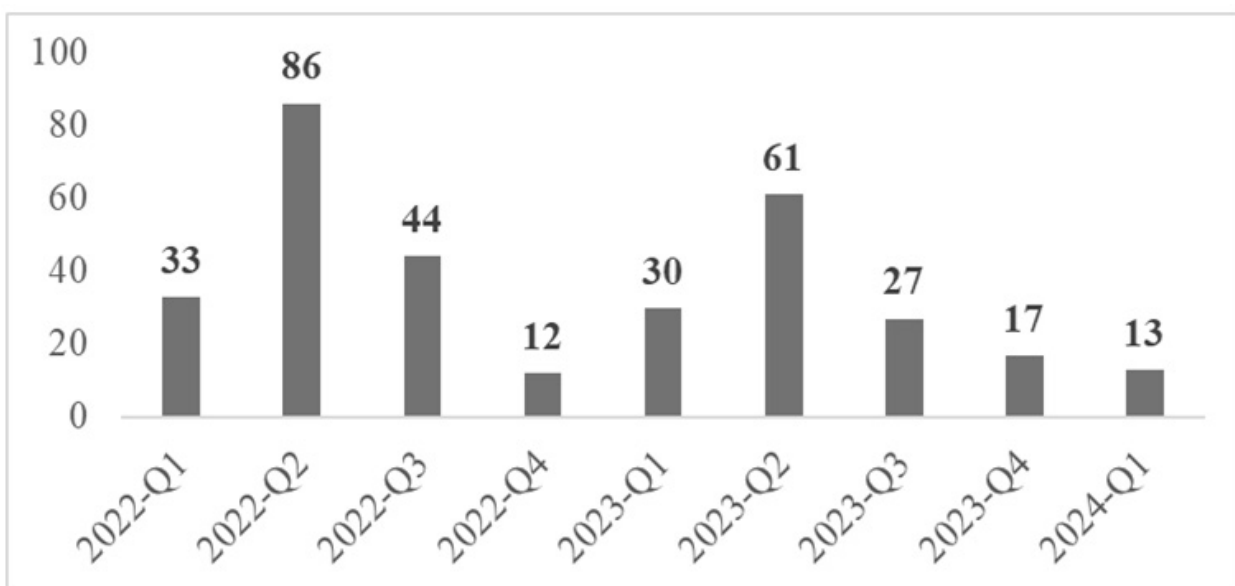
Theo danh sách số lượng các vụ vi phạm công bố thông tin trong khoảng thời gian 5 năm gần nhất, từ 10/4/2019 đến 27/3/2024 bị HOSE ra quyết định nhắc nhở được đăng tải trên website là 704 mẫu do tác giả thu thập và quan sát được. Trong đó tỷ lệ các

lỗi vi phạm được mô tả trong Hình 1.

Nội dung các vụ vi phạm công bố thông tin trong số lượng mẫu quan sát được chủ yếu lần lượt là: chậm công bố quyết nghị quyết của hội đồng quản trị có 188 thông báo của HOSE, chiếm 27% (gồm thông tin về giao dịch bên liên quan; thông tin thay đổi nhân sự; chính sách cổ tức; quyết định đầu tư thành lập công ty con, thoái vốn; bán cổ phiếu quỹ...); chậm công bố, chậm nộp BCTC có 111 quan sát chiếm 16%; chậm công bố báo cáo thường niên là 12%; chậm giải trình các chênh lệch các chỉ tiêu trên BCTC giữa kỳ này và kỳ trước chiếm là 73 quan sát, chiếm 10%; chậm công bố các thông tin chung về doanh nghiệp (thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi hồ sơ niêm yết) là 50 quan sát, chiếm 7%; chậm thông báo các tài liệu về họp đại hội cổ đông là 31 quan sát, chiếm 5%; chậm công bố báo cáo quản trị là 20 quan sát, chiếm 3%; chậm giải trình kết quả BCTC được kiểm toán (giải trình chênh lệch BCTC trước và sau kiểm toán; giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ) là 16 quan sát, chiếm 2%; chậm công bố quyết định về xử phạt thuế là 16 quan sát, chiếm 2% và nhóm các vi phạm công bố thông tin khác (công bố thông tin bất thường, thay đổi địa điểm kinh doanh, phán quyết của hội đồng trọng tài, quyết định của tòa án, quyết định xử phạt về môi trường; thay đổi mô hình công ty...) tổng là 16%.

Như vậy, từ thực trạng nhắc nhở vi phạm công bố

**Hình 1: Số lượng các vụ vi phạm công bố thông tin trên HOSE**



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

thông tin của HOSE đối với các doanh nghiệp niêm yết trong 5 năm gần đây có thể thấy xu hướng vượt trội trong các vi phạm về nghĩa vụ cung cấp báo cáo, tài liệu của hội đồng quản trị bên cạnh tỷ lệ đáng kể về vi phạm nghĩa vụ cung cấp báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, cũng như các giải trình thông tin trên BCTC đúng hạn.

## 2.2. Thực trạng báo cáo tài chính bị từ chối hoặc không chấp nhận một phần

Do điều kiện thu thập thông tin sơ cấp, đề tài sẽ trích dẫn lại thực trạng BCTC bị từ chối hoặc không chấp nhận một phần từ các nghiên cứu gần đây.

Theo Lê (2021), có dấu hiệu của hành vi thao túng lợi nhuận trên các BCTC được kiểm toán bị nhận xét là không chấp nhận toàn phần; đồng thời tồn tại sự chênh lệch số liệu trước BCTC trước kiểm toán và sau kiểm toán. Theo thống kê số vụ chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán của nhóm tác giả từ cơ sở dữ liệu S&P Capitaliq thì số lượng các loại ý kiến kiểm toán trong giai đoạn 2015-2019 của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE như tại Bảng 1.

Bảng 1 cho thấy, thông tin trên BCTC được công bố bởi doanh nghiệp khá tin cậy, được kiểm toán chấp nhận với tỷ lệ trên 93% ở giai đoạn 2015-2019. Theo Lê (2021), lý do khiến các kiểm toán viên thường đưa ra ý kiến không chấp nhận toàn phần chủ yếu là không thu thập được đủ bằng chứng kiểm toán. Cụ thể, tỷ lệ các khoản mục không thu thập được bằng chứng kiểm toán theo cơ sở dữ liệu S&P Capitaliq như tại Bảng 2.

## 2.3. Thực trạng chênh lệch báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán

Theo số liệu của Vietstock, Hà Lễ (2024) đã thống kê tính đến ngày 09/04/2024 số lượng doanh nghiệp (trừ nhóm chứng khoán, ngân hàng và bảo hiểm) công bố báo cáo kiểm toán năm 2023 có sự chênh lệch giữa trước và sau kiểm toán là 774 doanh nghiệp.

- Với kỳ BCTC năm 2024, số lượng doanh nghiệp tăng lên sau kiểm toán là 279 doanh nghiệp, theo Hà Lễ (2024). Trong số các lý do điều chỉnh tăng lợi nhuận, việc hoàn nhập các khoản chi phí dự phòng chiếm tỷ lệ khá đáng kể. Cụ thể với Top 5 doanh nghiệp tăng lãi như sau:

+ Mã PHH: Chưa xử lý hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tăng từ 0,1 lên 2,3 tỷ đồng (tỷ lệ chênh lệch 4.172%).

+ Mã LLM: Kiểm toán đưa ra ý kiến ngoại trừ về các khoản công nợ và dự phòng phải thu khó đòi, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại các công ty con và nợ phải trả về chi phí lãi vay, phải trả chậm nộp bảo hiểm xã hội, tăng từ 1,1 lên 4,2 (tỷ lệ chênh lệch 276%).

+ Mã VGT: Chưa công bố báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận trước sau kiểm toán năm 2023, tăng từ 62 lên 166 tỷ đồng (tỷ lệ chênh lệch 167%).

+ Mã PGT: Kiểm toán hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con, tăng từ 4,2 lên 11,2 tỷ đồng (tỷ lệ chênh lệch 165%).

+ Mã KKC: Kiểm toán điều chỉnh lại khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gồm

**Bảng 1. Thống kê các loại ý kiến kiểm toán giai đoạn 2015-2019**

| Ý kiến kiểm toán                         | 2015     |         | 2016     |         | 2017     |         | 2018     |         | 2019     |         |
|------------------------------------------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|
|                                          | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| Chấp nhận toàn phần                      | 255      | 93,7    | 261      | 93,55   | 275      | 95,82   | 270      | 93,75   | 276      | 93,25   |
| Không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần | 17       | 6,25    | 18       | 6,45    | 12       | 4,18    | 18       | 6,25    | 20       | 6,75    |
| Tổng                                     | 272      | 100     | 279      | 100     | 287      | 100     | 288      | 100     | 296      | 100     |

*Nguồn: Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu S&P Capitaliq*

**Bảng 2. Thống kê giai đoạn 2017-2019 về lý do của các ý kiến ngoại trừ trên BCTC được kiểm toán**

|                                                                                                     | 2018      |            | 2018      |            | 2019      |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|------------|
|                                                                                                     | Số lượng  | Tỷ lệ %    | Số lượng  | Tỷ lệ %    | Số lượng  | Tỷ lệ %    |
| <b>1. Không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp</b>                                 |           |            |           |            |           |            |
| Không thu thập được bằng chứng kiểm toán cho công nợ phải thu, phải trả                             | 6         | 50         | 6         | 33,3       | 5         | 25         |
| Không thu thập được bằng chứng liên quan đến việc ghi nhận doanh thu, chi phí                       | 2         | 16,7       | 4         | 22,2       | 6         | 30         |
| Không xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho, khả năng thu hồi phải thu | 2         | 16,7       | 3         | 16,7       | 3         | 15         |
| Không thu thập được bằng chứng liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết     | 1         | 8,4        | 1         | 5,6        | 3         | 15         |
| Không tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản                                                           | 1         | 8,4        | 2         | 11,1       | 3         | 15         |
| <b>2. Báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu</b>                                                    |           |            |           |            |           |            |
| Ghi nhận doanh thu không đúng quy định theo chuẩn mực kế toán                                       | 1         | 8,4        | 2         | 11,1       | 2         | 10         |
| Ghi nhận chi phí không đúng quy định theo chuẩn mực kế toán                                         | 3         | 25         | 2         | 11,1       | 2         | 10         |
| Không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, phải thu                                            |           |            | 1         | 5,6        | 1         | 5          |
| 3. Nguyên nhân khác                                                                                 | 3         | 25         | 3         | 16,7       | 3         | 15         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                    | <b>12</b> | <b>100</b> | <b>18</b> | <b>100</b> | <b>20</b> | <b>100</b> |

*Nguồn: Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu S&P Capitaliq. Số liệu không bao gồm các công ty trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, bảo hiểm*

trích lập dự phòng giảm 200 triệu, tăng từ 0,1 lên 0,3 tỷ đồng (tỷ lệ chênh lệch 129%).

- Ở chiều ngược lại, một số lượng lớn đáng kể các doanh nghiệp có lãi ròng sau kiểm toán BCTC năm 2024 bị giảm, hoặc chuyển lãi thành lỗ hoặc số lỗ ròng gia tăng. Cụ thể, với Top 5 doanh nghiệp giảm lãi như sau:

+ Mã LTG: Kiểm toán giảm khoản lãi từ công ty

liên kết và các giao dịch bán hàng nội bộ bị loại trừ chiết khấu thương mại - giá vốn từ 265 xuống 17 (tỷ lệ chênh lệch là -94%).

+ Mã KHG: Điều chỉnh khoản doanh thu tài chính và chi phí bán hàng từ 124 xuống 25 (tỷ lệ chênh lệch là -80%).

+ Mã NBB: Trích lập bổ sung các khoản dự phòng phải thu và trích thêm lãi do chậm nộp thuế,

từ 8,8 xuống 1,9 (tỷ lệ chênh lệch là -78%).

+ Mã TYA: Điều chỉnh tăng thuế thu nhập hiện hành từ 4,0 xuống 1,0 (tỷ lệ chênh lệch -76%).

+ Mã DLR: Đồng thời bị kiểm toán viên từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán do khả năng hoạt động liên tục bị vi phạm vì khoản lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu; công ty đã trả khoản chi phí về giải phóng mặt bằng của dự án địa ốc đã bị thu hồi, giảm từ 1,5 xuống 0,4 (tỷ lệ chênh lệch -75%).

- Về số tuyệt đối, ngành ngân hàng là ngành chứng kiến BCTC sau kiểm toán năm 2023 sụt giảm nhiều nhất so với báo cáo tự lập trước đây. Có ngân hàng sụt giảm đến gần 1.000 tỷ. Các nguyên nhân chính có thể kể đến số liệu lợi nhuận sau kiểm toán của ngân hàng bị sụt giảm đó là: các ngân hàng ghi nhận sớm các khoản lãi thu của khách hàng trong năm 2024 vào BCTC 2023 sau đó bị kiểm toán điều chỉnh, các khoản dự phòng của ngân hàng bị kiểm toán trích lập thêm. Cụ thể:

+ 5 doanh nghiệp tăng lỗ sau kiểm toán như sau: 1) Mã NCG từ -250 tỷ đồng lên -930 tỷ đồng, do chi phí quản lý tăng thêm hơn 1.000 tỷ đồng trong đó trích lập thêm các khoản dự phòng phải thu khó đòi hơn 862 tỷ; 2) Mã DLG từ -116 tỷ đồng lên -595 tỷ đồng, do trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi; 3) Mã HBC từ -778 tỷ đồng lên -1.111 tỷ đồng, do lợi nhuận gộp bị điều chỉnh giảm do kiểm toán điều chỉnh doanh thu mua bán nợ giảm, doanh thu hoạt động tài chính điều chỉnh giảm từ các khoản lãi phát sinh do cho vay quá hạn, tăng chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi, tăng chi phí khác vì chậm nộp thuế và BHXH; 4) Mã LDG từ -374 tỷ đồng lên -527 tỷ đồng, do điều chỉnh tăng thêm trích lập dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn và điều chỉnh tăng dự phòng hàng tồn kho giảm giá; 5) Mã HVN từ -5,807 tỷ đồng lên -5,930 tỷ đồng, do khoản chênh lệch trước và sau kiểm toán dưới 5% nên công ty không công bố giải trình chênh lệch trước và sau kiểm toán, chỉ có giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh so với năm trước với mức lỗ giảm 50% so với năm trước.

+ 5 doanh nghiệp chuyển lãi thành lỗ sau kiểm toán như sau: 1) Mã TTF từ 20,5 tỷ đồng thành -103,5 tỷ đồng, do ghi nhận thêm các khoản chi phí: 72 tỷ thuế và lãi chậm nộp, 27,5 tỷ chi phí đầu tư nghiên cứu vật liệu mới, trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi 16,7 tỷ; 2) Mã ASP từ 4,6 tỷ đồng thành -36 tỷ đồng, do loại bỏ doanh thu nội bộ khiến lợi

nhuận gộp giảm 2 tỷ, doanh thu tài chính điều chỉnh giảm khi chuyển khoản lãi chậm thanh toán đã được ghi nhận là doanh thu tài chính qua doanh thu chưa thực hiện, tăng chi phí tài chính do trích lập thêm dự phòng đầu tư, tăng chi phí quản lý doanh nghiệp do trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi, thu nhập khác giảm khi phân bổ thu nhập từ thanh lý tài sản cố định bị loại trừ, chi phí thuế TNDN hoãn lại điều chỉnh tăng khi kiểm toán hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính; 3) Mã MDG từ 0,8 tỷ đồng thành -36 tỷ đồng, do kiểm toán trích lập dự phòng phải thu khó đòi 36,83 tỷ, đồng thời trích lập dự phòng các khoản lãi vay 0,86 tỷ; 4) Mã SDA từ 7 tỷ đồng thành -29 tỷ đồng, do kiểm toán không xác định được các khoản trích lập dự phòng cần thiết cho 2 khoản đầu tư 20 tỷ đồng (tỷ lệ lợi ích 19%) và 37 tỷ đồng (tỷ lệ lợi ích 19%) công ty đã trích lập lần lượt 0,8 tỷ và 8 tỷ đồng; 5) Mã C32 từ 1.5 tỷ đồng thành -27 tỷ đồng, do điều chỉnh tăng dự phòng phải thu của công trình xây dựng đang hợp tác và trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu với công trình đã thi công cho đối tác.

Có thể thấy, nguyên nhân chủ yếu là sự khác biệt giữa kiểm toán và kế toán ở khoản mục trích lập dự phòng các khoản phải thu. Điều này phù hợp với kết quả nhiều nghiên cứu ở Việt Nam về thao túng lợi nhuận thông qua các khoản dồn tích mà đặc biệt chủ yếu là trích lập các khoản phải thu khó đòi. Do đó, đề tài dự kiến khảo sát về sự kỳ vọng của các bên liên quan về công bố thông tin các khoản phải thu khó đòi trên BCTC các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

### **3. Kết luận**

Bài viết đã trình bày thực trạng công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua thống kê mô tả biểu đồ tần suất, bảng biểu về: thực trạng thống kê công bố thông tin định kỳ và thông tin khác của doanh nghiệp niêm yết; thực trạng BCTC bị từ chối hoặc không chấp nhận một phần, thực trạng chênh lệch BCTC trước và sau kiểm toán, thực trạng mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên; thực trạng chỉ số đánh giá công bố thông tin ở Việt Nam. Trong các nhóm lý do về vi phạm chậm công bố thông tin do Ủy ban Chứng khoán công bố chiếm tỷ trọng lớn nhất là nhóm thông tin của hội đồng quản trị. Trong các lý do về BCTC không trung thực hợp lý, khoản mục trích lập dự phòng chiếm tỷ trọng nhiều nhất■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Tài chính (2020). Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 V/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
2. Hà Lê (2024). Lãi ròng doanh nghiệp trên sàn giảm hơn 3.2 ngàn tỷ đồng sau kiểm toán. Truy cập tại [https://vietstock.vn/2024/04/lai-rong-doanh-nghiep-tren-san-giam-hon-32-ngan-ty-dong-sau-kiem-toan-737-1177659.htm?utm\\_source=dable](https://vietstock.vn/2024/04/lai-rong-doanh-nghiep-tren-san-giam-hon-32-ngan-ty-dong-sau-kiem-toan-737-1177659.htm?utm_source=dable)
3. HOSE. (2024). Danh sách vi phạm Công bố thông tin. Truy cập tại <https://www.hsx.vn/Modules/Listed/Web/IdrViolatingListView?fid=aeeffc88c5c9c46ce858f5388459f3bb3>.
4. Lê, T. T. H. (2021). Nhận diện hành vi thao túng lợi nhuận trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết thông qua kết quả kiểm toán. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 285, 58-66.
5. Nguyễn Ngọc Thủy và Nguyễn Đình Chiến (2021). Mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 30, 33-36.
6. Quốc hội (2019). Luật số 54/2019/QH14: Luật Chứng khoán, ban hành ngày 26/11/2019.
7. Quốc hội (2020). Luật số 59/2020/QH14: Luật Doanh nghiệp, ban hành ngày 17/6/2020.

**Ngày nhận bài: 10/5/2024**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/5/2024**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 11/6/2024**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THANH TÙNG**

**Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng**

## **CURRENT STATE OF INFORMATION DISCLOSURE IN THE VIETNAMESE STOCK MARKET**

● Master. **NGUYEN THANH TUNG**

Faculty of Accounting and Auditing, Banking Academy

### **ABSTRACT:**

This research surveys the current state of information disclosure in the Vietnamese stock market by listed companies. Based on the research results, it identifies which groups of information have been well disclosed by companies and which groups still need improvement. The study also assists investors in searching for and estimating the overall level of information disclosure by listed companies in the Vietnamese stock market.

**Keywords:** information disclosure, stock market, financial report, annual report.